

Số: 12 /NQ-HĐND

Đức Phố, ngày 31 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu – chi ngân sách và phân bổ
ngân sách phường năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC PHỐ
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ- HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND phường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ ngân sách phường năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ ngân sách phường năm 2025, với các nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 7.761 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu thuế ngoài quốc doanh: 3.802 triệu đồng
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 657 triệu đồng

- Thuế thu nhập cá nhân:	2.169 triệu đồng
- Thu phí, lệ phí:	513 triệu đồng
- Các khoản thu tại phường:	620 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách phường: 138.720 triệu đồng.

- Thu ngân sách phường hưởng theo phân cấp:	6.031 triệu đồng.
+ Các khoản thu 100%:	1.790 triệu đồng;
+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	4.241 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:	132.689 triệu đồng.
+ Bổ sung cân đối:	17.567 triệu đồng;
+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp:	8.563 triệu đồng;
+ Bổ sung có mục tiêu:	106.559 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách phường: 138.720 triệu đồng.

- Chi đầu tư:	1.200 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	136.712 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách phường:	808 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực HĐND phường, các Ban của HĐND phường, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 7 năm 2025.
2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ khoá I, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025. /

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Đảng ủy, TT HĐND phường;
- UBND, UBMTTQVN phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan chuyên trách TMGV Đảng ủy;
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND phường;
- PGD số 21- KBNN khu vực XV;
- Thuế Cơ sở 3 Quảng Ngãi;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Minh Tâm

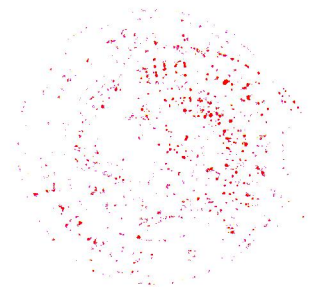
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND phường Đức Phổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 phường giao	Dự toán UBND thị xã giao năm 2025 cho các phường trước khi sắp xếp				
				Phường Phổ Hòa	Phường Phổ Vinh	Phường Phổ Minh	Phường Phổ Ninh	Phường Nguyễn Nghiêm
A	B	I	$2=3+4+5+6+7$	3	4	5	6	7
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	7.761	7.761	656	326	490	922	5.367
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.802	3.802	322	83	178	456	2.763
-	Thuế giá trị gia tăng	3.685	3.685	320	70	175	440	2.680
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	99	99	-	6	3	10	80
-	Thuế Tài nguyên	18	18	2	7	-	6	3
2	Lệ phí trước bạ	-	-	-	-	-	-	-
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	657	657	30	9	41	47	530
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.169	2.169	164	77	87	231	1.610
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	513	513	50	67	54	78	264
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-	-	-	-	-	-	-
10	Thu tại xã	620	620	90	90	130	110	200
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-	-	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	138.720	138.720	20.687	28.263	21.467	29.009	39.293
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	138.720	138.720	20.687	28.263	21.467	29.009	39.293
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	6.031	6.031	2.319	195	300	1.314	1.903
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.790	1.790	170	166	225	235	994
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	4.241	4.241	2.149	29	75	1.079	909
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	132.689	132.689	18.368	28.068	21.167	27.695	37.390
-	Bổ sung cân đối	17.567	17.567	1.755	4.792	4.009	3.720	3.291
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	8.563	8.563	1.494	1.899	1.614	1.768	1.788
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	106.559	106.559	15.119	21.377	15.544	22.207	32.311
	Bổ sung nhiệm vụ chi từ cấp huyện chuyển về xã	99.722		13.138	20.085	14.645	21.022	30.831
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thị xã chuyển về phường mới là 99.722 triệu đồng



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND phường Đức Phổ)

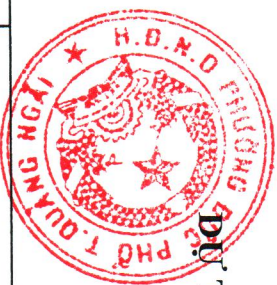
ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Dự toán năm 2025 HĐND phường giao	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	138.720	138.720	-	100,0
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	138.720	138.720	-	100,0
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.200	1.200	-	
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp				
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200	1.200		
-	<i>Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045</i>				
-	<i>Kinh phí kiên cố hóa kênh đồng Cải tạo TDP Hiền Văn, phường Phổ Hòa</i>	1.200	1.200		
II	Chi thường xuyên	136.712	136.712	-	100,0
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	82.536	82.536		
2	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-		
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-		
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	438	438		
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	125	125		
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	160	160		
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	16.848	16.848		
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.936	2.936		
9	Chi sự nghiệp môi trường	270	270		
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	29.232	29.232		
11	Chi An ninh	2.015	2.015		
12	Chi Quốc phòng	2.002	2.002		
13	Chi thường xuyên khác	149	149		
III	Dự phòng ngân sách	808	808	-	100,0
IV	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	-	-		

[illegible]

Gồm các sắc thuế và các khoản thu

[illegible]



ĐU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỨC PHỔ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND phường Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
	TỔNG SỐ	7.761	6.031	1.790	5.971	4.241	17.567	8.563	106.559	138.720
1	Phường Đức Phổ	7.761	6.031	1.790	5.971	4.241	17.567	8.563	106.559	138.720

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND phường Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		THU NSNN	THU NSP
A	B	1	2
	TỔNG THU	140.450	138.720
I	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.790	1.790
1	Phí, lệ phí	513	513
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	657	657
3	Các khoản thu tại xã	620	620
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5.971	4.241
1	Thuế tài nguyên	18	2.415
2	Thuế GTGT và thuế TNDN	3.685	1.140
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	99	31
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.169	
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		655
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-
IV	Thu chuyển nguồn	-	-
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	132.689	132.689
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	17.567	17.567
2	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	8.563	8.563
3	Thu bổ sung có mục tiêu	106.559	106.559

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA PHƯỜNG ĐỨC PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 12-NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND phường Đức Phố)

Phụ lục số 06

TT	Nội dung chi	Tổng dự toán sau sáp nhập		Nhiệm vụ chi cấp huyện chuyển về		Phố Hòa		Phố Vinh		Phố Minh		Phố Ninh		Nguyên Nghiên	
		Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán HDND huyện, thị xã, thành phố giao	Dự toán còn lại	Dự toán HDND huyện, thị xã, thành phố giao	Dự toán còn lại	Dự toán HDND huyện, thị xã, thành phố giao	Dự toán còn lại	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán HDND huyện, thị xã, thành phố giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025
A	Tổng số	61.764.460.356	76.955.107.802	41.564.817.674	58.156.750.084	3.970.633.878	3.628.366.122	8.178.000.000	4.866.713.121	11.286.879	3.387.317.160	3.771.979.942	4.215.020.058	8.462.000.000	5.005.632.901
A	Dự toán HDND huyện, thị xã, thành phố giao	138.719.567.758	99.721.567.758	41.564.817.674	58.156.750.084	7.519.000.000	3.628.366.122	8.178.000.000	4.866.713.121	11.286.879	3.387.317.160	3.771.979.942	4.215.020.058	8.462.000.000	5.005.632.901
I	Chi trả nợ	1.200.000.000	-	-	-	1.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi trả nợ	1.200.000.000	-	-	-	1.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	60.512.412.356	76.199.107.802	41.512.769.674	58.156.750.084	6.222.000.000	3.531.366.122	8.014.000.000	4.866.713.121	947.286.879	3.251.317.160	3.771.979.942	4.085.020.058	8.293.000.000	5.005.632.901
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	39.429.340.674	43.106.984.326	39.429.340.674	43.106.984.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	438.000.000	328.084.556	-	-	48.000.000	39.800.000	100.000.000	19.608.774	80.391.226	38.106.180	32.882.350	72.117.650	127.000.000	29.330.500
5	Chi sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội	125.100.000	97.050.000	-	-	-	14.000.000	27.000.000	13.050.000	13.950.000	2.500.000	1.500.000	32.600.000	34.000.000	-
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao	159.900.000	110.735.800	-	-	13.000.000	9.502.000	39.000.000	11.370.680	27.629.400	15.700.000	9.818.600	27.081.400	49.000.000	18.177.000
7	Chi sự nghiệp dân số và gia đình	1.387.609.758	15.460.367.975	14.952.194.758	14.952.194.758	293.560.000	168.131.800	540.000.000	476.893.340	63.106.660	103.485.980	211.938.823	75.061.177	437.823.000	296.731.800
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.956.000.000	466.808.074	1.716.429.000	97.571.000	126.000.000	13.130.000	262.000.000	195.156.788	66.843.212	153.000.000	75.075.000	176.925.000	329.800.000	216.661.138
9	Chi sự nghiệp môi trường	270.300.000	160.538.650	-	-	30.000.000	2.204.730	63.000.000	52.703.810	10.296.190	37.000.000	4.160.000	56.140.000	80.000.000	25.102.270
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	29.231.974.000	14.429.269.524	367.000.000	-	4.987.632.000	3.048.569.377	6.156.765.000	2.921.445.669	235.319.331	2.642.438.424	2.964.997.181	3.143.283.819	6.347.300.000	3.957.641.427
11	Chi An ninh	2.310.802.000	1.147.790.877	-	-	293.000.000	181.464.291	530.472.000	264.390.930	266.081.170	212.940.643	246.218.895	278.581.105	578.000.000	299.347.650
12	Chi Quốc phòng	1.706.341.000	751.575.220	-	-	396.808.000	242.611.894	134.196.106	112.093.210	122.469.790	178.145.933	223.491.493	173.527.507	285.877.000	162.641.116
13	Chi thường xuyên khác	148.800.000	139.902.260	-	-	20.000.000	13.000.000	61.200.000	61.200.000	-	21.000.000	1.897.600	19.502.400	25.000.000	25.000.000
III	Dự phòng ngân sách	808.048.000	756.000.800	52.048.000	-	127.000.000	117.000.000	164.000.000	164.000.000	-	136.000.000	-	160.000.000	169.000.000	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Cơ thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Nguồn kinh phí tiền lương và CCTL	Chi bảo đảm xã hội	Dự phòng chi	Chi thường xuyên khác
														Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi giao thông					
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Kinh phí tiền lương	780.050.817															780.050.817			
-	Kinh phí hoạt động khác theo định mức (8 người x 9 trđ)	108.000.000															108.000.000			
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	448.788.600															448.788.600			
-	KP hoạt động KCT cấp phường theo NQ 30/2023	213.127.200															213.127.200			
-	KP hoạt động KCT cấp TDP theo NQ 30/2023	603.018.000															603.018.000			
-	Chi cán bộ giữ yêu nghị việc	532.000.000															532.000.000			
-	KP Chi trả tiền hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	105.000.000															105.000.000	163.000.000		
-	Chi hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, nghỉ dưỡng hằng năm của đại biểu HĐND (đồng/người/năm)	30.750.000															30.750.000			
-	Chi hỗ trợ cho đại biểu HĐND về thông tin (lưu lạc, nghiên cứu tài liệu giám sát, lý hợp (đồng/người/tháng)	36.900.000															36.900.000			
-	Khoản chi tiếp xúc cử tri và mức chi ĐB/HĐND (đồng/người/năm)	49.200.000															49.200.000			
-	Chi hoạt động của HĐND (mỗi hợp, tiếp xúc cử tri, giám sát, xây dựng văn bản, VPP, nước ...)	150.000.000															150.000.000			
-	Kinh phí hoạt động giáo dục phổ biến Pháp luật	10.000.000															10.000.000			
-	Chi công tác xây dựng, chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác phổ biến pháp luật theo địa án và công tác hàng năm	10.000.000															10.000.000			
-	Kinh phí công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản qui phạm pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật	10.000.000															10.000.000			
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý hộ tịch và chứng thực	10.000.000															10.000.000			
-	Kinh phí tư vấn, giúp việc tham gia các phiên tòa	10.000.000															10.000.000			
-	Kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	21.800.000															21.800.000			
-	Chi các hoạt động của Văn phòng HĐND&UBND	477.730.225															477.730.225			
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.754.004.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	753.571.000	-	-	-	1.000.433.864			
-	Kinh phí tiền lương	582.612.264															582.612.264			
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (8 người x 9 trđ)	72.000.000															72.000.000			
-	KP hoạt động KCT cấp phường theo NQ 30/2023	91.821.600															91.821.600			
-	Kinh phí Hỗ trợ thông điện văn hành các pháp công sông, Rà (dập ngân mặt) thuộc dự án Dự án Phố Minh, An xã Đức Phổ	97.571.000											97.571.000				-			
-	Kinh phí mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.000.000											1.000.000				-			
-	Kinh phí phục vụ cho công tác cấp GCNĐKKĐ, Hợp tác xã	5.000.000											5.000.000				-			
-	Chi sự nghiệp Giao thông	400.000.000											400.000.000				-			
-	Chi sự nghiệp Thủy lợi	250.000.000											250.000.000				-			
-	Kinh phí phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	60.000.000															60.000.000			
-	Ban an toàn giao thông	80.000.000															80.000.000			
-	Phân mềm kế toán MISA	14.000.000															14.000.000			
-	Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng	40.000.000															40.000.000			

